

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN) | 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN) | 5 |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN) | 6 |



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Jun Kuroda
Ông Toshiyuki Ishii
Ông Maki Kamijo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Ông Đỗ Lê Hùng
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Toshiyuki Ishii
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Tomoyuki Kawata
Bà Lê Thị Hồng Nhung
Bà Vũ Thị Hương Lan

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám Đốc Tài chính
Giám đốc Nhân sự

Ủy ban kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng
Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Maki Kamijo

Trưởng Ủy ban
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Toshiyuki Ishii

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

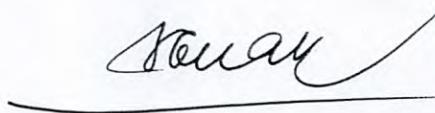
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.03.2024 | 31.12.2023 |
| | | | VND | VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.745.903.271.705 | 4.642.192.911.354 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 52.731.767.043 | 94.134.026.358 |
| 111 | Tiền | | 52.731.767.043 | 94.134.026.358 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 2.675.000.000.000 | 2.230.000.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.675.000.000.000 | 2.230.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 575.552.511.804 | 720.853.339.751 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 472.686.406.486 | 564.316.568.263 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 82.932.812.936 | 97.870.766.106 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 257.622.204 | 257.622.204 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 55.502.318.390 | 93.865.682.771 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (35.826.648.212) | (35.457.299.593) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 1.395.174.507.398 | 1.534.636.314.655 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.399.341.497.221 | 1.538.803.304.478 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.166.989.823) | (4.166.989.823) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 47.444.485.460 | 62.569.230.590 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 13.574.025.286 | 10.348.451.125 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 24.041.891.082 | 38.299.117.713 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 9.828.569.092 | 13.921.661.752 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.455.402.980.808 | 1.468.281.309.218 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 695.061.880 | 205.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 695.061.880 | 205.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 793.043.764.094 | 816.151.349.895 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 612.121.881.481 | 634.290.806.084 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.603.282.415.562 | 1.605.054.855.405 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (991.160.534.081) | (970.764.049.321) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 180.921.882.613 | 181.860.543.811 |
| 228 | Nguyên giá | | 234.288.626.721 | 234.288.626.721 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (53.366.744.108) | (52.428.082.910) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 15 | 31.278.908.796 | 31.481.004.375 |
| 231 | Nguyên giá | | 44.826.611.143 | 44.826.611.143 |
| 232 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.547.702.347) | (13.345.606.768) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 16 | 556.875.183.538 | 553.593.578.887 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 556.875.183.538 | 553.593.578.887 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 5 | 4.420.000.000 | 4.175.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 24.108.379.057 | 24.108.379.057 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (19.688.379.057) | (19.933.379.057) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 69.090.062.500 | 62.675.376.061 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 52.045.998.310 | 45.803.166.017 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 17 | 17.044.064.190 | 16.872.210.044 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 6.201.306.252.513 | 6.110.474.220.572 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31.03.2024 VNĐ | Tại ngày 31.12.2023 VNĐ |
|------------|---|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.126.142.834.312 | 1.257.539.546.302 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.057.191.644.355 | 1.189.241.981.081 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 251.400.240.490 | 217.976.497.330 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 13.626.733.285 | 17.052.802.354 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 35.169.502.503 | 39.328.182.255 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 119.224.216.041 | 200.602.151.395 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 47.823.571.754 | 64.723.116.636 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 24.369.866.484 | 43.702.028.314 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 1.806.850.059 | 2.155.779.020 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 22 | 544.725.923.789 | 572.164.547.560 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 23 | 19.044.739.950 | 31.536.876.217 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 68.951.189.957 | 68.297.565.221 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 24 | 65.431.329.439 | 64.317.626.290 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 25 | 3.519.860.518 | 3.979.938.931 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.075.163.418.201 | 4.852.934.674.270 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 26 | 5.075.163.418.201 | 4.852.934.674.270 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.307.460.710.000 | 1.307.460.710.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | 6.778.948.000 | 6.778.948.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 2.458.122.657.972 | 2.458.122.657.972 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.302.801.102.229 | 1.080.572.358.298 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.080.572.358.298 | 29.909.699.603 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 222.228.743.931 | 1.050.662.658.695 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 6.201.306.252.513 | 6.110.474.220.572 |



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | |
|-----------|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ | |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28 | 1.463.734.199.389 | 1.383.426.620.514 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 28 | 205.215.675.341 | 154.868.593.150 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28 | 1.258.518.524.048 | 1.228.558.027.364 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 29 | 746.021.322.465 | 614.412.653.946 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 512.497.201.583 | 614.145.373.418 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 30 | 38.803.815.449 | 52.724.641.528 |
| 22 | Chi phí tài chính | 31 | 21.199.118.726 | 19.268.607.863 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 5.207.518.121 | 4.466.296.455 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 32 | 191.813.211.170 | 187.850.091.363 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 88.483.489.419 | 68.517.173.126 |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 249.805.197.717 | 391.234.142.594 |
| 31 | Thu nhập khác | 33 | 1.751.621.832 | 525.631.229 |
| 32 | Chi phí khác | 33 | 1.555.786.323 | 1.126.505.003 |
| 40 | Lãi/ (Lỗ) khác | | 195.835.509 | (600.873.774) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 250.001.033.226 | 390.633.268.820 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 27.944.143.441 | 29.648.082.371 |
| 52 | (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 35 | (171.854.146) | 22.025.777 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 222.228.743.931 | 360.963.160.672 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 36 | 1.645 | 2.674 |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

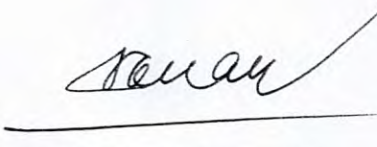


Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 250.001.033.226 | 390.633.268.820 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 23.424.315.229 | 20.930.868.176 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.345.382.929 | 119.760.929 |
| Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 906.367.015 | (2.199.600.207) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (38.032.690.581) | (46.191.551.372) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.207.518.121 | 4.466.296.455 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động | 08 | 242.851.925.939 | 367.759.042.801 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 120.955.475.256 | (80.542.206.311) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 139.461.807.257 | (88.111.286.460) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (96.713.632.889) | (188.341.666.554) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 1.012.662.263 | (2.873.556.011) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.240.625.131) | (4.316.090.282) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (24.317.331.454) | (19.047.603.388) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (12.444.651.334) | (4.614.405.616) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 365.565.629.907 | (20.087.771.821) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (14.342.263.684) | (36.496.500.610) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 545.567.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.390.000.000.000) | (1.035.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 945.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 79.271.882.490 | 47.307.666.438 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (379.524.814.194) | (124.188.834.172) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 234.563.739.386 | 273.194.566.510 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (262.002.363.157) | (114.723.409.074) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.438.623.771) | 158.471.157.436 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm | 50 | (41.397.808.058) | 14.194.551.443 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 94.134.026.358 | 34.017.813.791 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (4.451.257) | (56.757.330) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm | 70 | 52.731.767.043 | 48.155.607.904 |


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshituyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”) sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 2.788 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.789).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

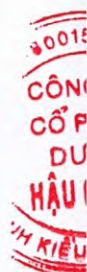
2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5801
CÔNG TY
HÂN
ĐC
JIANG
- TP. HCM

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

680
JING
CỔ P
DI
HÀ
VINH

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

1-C.T.
 IAN
 JO
 GIANG
 TIÊU-TP

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 15.400.350.843 | 12.018.469.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.701.188.200 | 82.115.557.358 |
| Tiền đang chuyển | 630.228.000 | - |
| | <u>52.731.767.043</u> | <u>94.134.026.358</u> |

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.675.000.000.000 | 2.675.000.000.000 | 2.230.000.000.000 | 2.230.000.000.000 |

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*) | 24.108.379.057 | (19.688.379.057) | 24.108.379.057 | (19.933.379.057) |
| | <u>24.108.379.057</u> | <u>(19.688.379.057)</u> | <u>24.108.379.057</u> | <u>(19.933.379.057)</u> |

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 4.108.379.057 | 4.108.379.057 |
| | <u>24.108.379.057</u> | <u>24.108.379.057</u> |

Số dự dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP | 17.400.000.000 | 17.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | 2.288.379.057 | 2.533.379.057 |
| | <u>19.688.379.057</u> | <u>19.933.379.057</u> |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 38) | - | 359.198.711 |
| Phải thu từ các bên thứ ba | 472.686.406.486 | 563.957.369.552 |
| | <u>472.686.406.486</u> | <u>564.316.568.263</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn | | |
| Phải thu cho vay khách hàng | 257.622.204 | 257.622.204 |
| | <u>257.622.204</u> | <u>257.622.204</u> |

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu | 35.503.287.674 | 77.288.046.583 |
| Phải thu người lao động | 15.708.787.930 | 11.377.183.395 |
| Phải thu khác | 4.290.242.786 | 5.200.452.793 |
| | <u>55.502.318.390</u> | <u>93.865.682.771</u> |

9 NỢ XẤU

| | 31.03.2024 | | |
|---|------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | <u>100.064.608.197</u> | <u>64.237.959.985</u> | <u>(35.826.648.212)</u> |
| | 31.12.2023 | | |
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | <u>85.898.997.236</u> | <u>50.441.697.643</u> | <u>(35.457.299.593)</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

9 NỢ XẤU (tiếp theo)

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2024 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu năm | 35.457.299.593 | 40.635.347.479 |
| Tăng/ (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm | 369.348.619 | (745.684.747) |
| Xóa nợ trong kỳ/năm | - | (4.432.363.139) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>35.826.648.212</u> | <u>35.457.299.593</u> |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng mua đang đi đường | 173.787.452.556 | - | 148.847.734.811 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 670.345.018.272 | (1.363.391.273) | 714.496.974.952 | (1.363.391.273) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 91.885.582.034 | - | 61.543.767.889 | - |
| Thành phẩm | 424.739.338.810 | (2.803.598.550) | 493.464.850.314 | (2.803.598.550) |
| Hàng hóa | 38.584.105.549 | - | 120.449.976.512 | - |
| | <u>1.399.341.497.221</u> | <u>(4.166.989.823)</u> | <u>1.538.803.304.478</u> | <u>(4.166.989.823)</u> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2024 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ |
|----------------------------|--|---|
| Số dư đầu năm | 4.166.989.823 | 1.079.381.315 |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm | - | 3.087.608.508 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>4.166.989.823</u> | <u>4.166.989.823</u> |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động | 8.288.970.062 | 2.341.616.129 |
| Chi phí khác | 5.285.055.224 | 8.006.834.996 |
| | <u>13.574.025.286</u> | <u>10.348.451.125</u> |

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

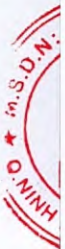
Chi phí trả trước dài hạn

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 13.508.968.574 | 15.012.818.726 |
| Chi phí khác | 38.537.029.736 | 30.790.347.291 |
| | <u>52.045.998.310</u> | <u>45.803.166.017</u> |

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2024 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ |
|----------------------|--|---|
| Số dư đầu năm | 45.803.166.017 | 34.594.969.043 |
| Tăng trong kỳ/năm | 15.912.634.376 | 37.419.236.698 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (9.669.802.083) | (26.211.039.724) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>52.045.998.310</u> | <u>45.803.166.017</u> |



12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ/năm | Số đã nộp trong kỳ/năm | Chờ cân trừ/ hoàn trong kỳ/năm | Số cuối kỳ/năm |
|--|------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | - | - | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (11.712.427.300) | 11.712.427.300 | - | (9.703.695.408) | (9.703.695.408) |
| Thuế đất, thuế sử dụng đất | (2.125.372.645) | 2.125.372.645 | - | - | - |
| Các loại thuế khác | (83.861.807) | - | (41.011.877) | - | (124.873.684) |
| | (13.921.661.752) | 13.837.799.945 | (41.011.877) | (9.703.695.408) | (9.828.569.092) |

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ/năm | Số đã nộp trong kỳ/năm | Số phải nộp khác trong kỳ/ năm | Số cuối kỳ/năm |
|--|----------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 10.195.592.558 | 17.126.905.709 | (19.799.178.441) | - | 7.523.319.826 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 10.872.957.217 | (10.872.957.217) | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 2.793.814.065 | (2.793.814.065) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.365.215.439 | 27.944.143.441 | (24.317.331.454) | 886.364 | 20.992.913.790 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.245.758.516 | 13.979.503.497 | (18.339.684.693) | - | 885.577.320 |
| Thuế đất, thuế sử dụng đất | - | 5.233.083.601 | (16.648.782) | - | 5.216.434.819 |
| Các loại thuế khác | 6.521.615.742 | 2.081.471.728 | (8.051.830.722) | - | 551.256.748 |
| | 39.328.182.255 | 80.031.879.258 | (84.191.445.374) | 886.364 | 35.169.502.503 |

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 575.488.850.093 | 801.339.341.910 | 144.766.146.986 | 83.460.516.416 | 1.605.054.855.405 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16) | - | 320.000.000 | 16.800.000 | 121.454.545 | 458.254.545 |
| Thanh lý | - | - | (2.230.694.388) | - | (2.230.694.388) |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 575.488.850.093 | 801.659.341.910 | 142.552.252.598 | 83.581.970.961 | 1.603.282.415.562 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 306.889.990.729 | 481.106.529.476 | 109.032.523.527 | 73.735.005.589 | 970.764.049.321 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | 5.983.408.095 | 14.085.434.461 | 1.969.901.928 | 588.434.664 | 22.627.179.148 |
| Thanh lý | - | - | (2.230.694.388) | - | (2.230.694.388) |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 312.873.398.824 | 495.191.963.937 | 108.771.731.067 | 74.323.440.253 | 991.160.534.081 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 268.598.859.364 | 320.232.812.434 | 35.733.623.459 | 9.725.510.827 | 634.290.806.084 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 262.615.451.269 | 306.467.377.973 | 33.780.521.531 | 9.258.530.708 | 612.121.881.481 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31 tháng 03 năm 2024 là 448.437.735.582 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 423.984.610.315 đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ | Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ | Phần mềm vi tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|---|---|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 83.120.604.201 | 129.637.853.493 | 21.530.169.027 | 234.288.626.721 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 83.120.604.201 | 129.637.853.493 | 21.530.169.027 | 234.288.626.721 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | - | 33.243.669.564 | 19.184.413.346 | 52.428.082.910 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | - | 676.795.452 | 261.865.746 | 938.661.198 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | - | 33.920.465.016 | 19.446.279.092 | 53.366.744.108 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 83.120.604.201 | 96.394.183.929 | 2.345.755.681 | 181.860.543.811 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 83.120.604.201 | 95.717.388.477 | 2.083.889.935 | 180.921.882.613 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 16.224.032.457 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.285.369.257 đồng Việt Nam).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ |
|-------------------------------|--|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 44.826.611.143 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 44.826.611.143 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 13.345.606.768 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | 202.095.579 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 13.547.702.347 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 31.481.004.375 |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 31.278.908.796 |

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023. Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS là các công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các chuẩn mực định giá quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai | 3.473.948.774 | 3.473.948.774 |
| Cải tạo, sửa chữa khác | 2.999.864.577 | 3.360.669.025 |
| Mua máy móc, thiết bị | 9.111.093.376 | 6.833.612.393 |
| Dự án sản phẩm REB | 3.141.815.687 | 3.141.815.687 |
| Dự án sản phẩm LUS | 4.876.554.441 | 4.876.289.803 |
| Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG | 533.271.906.683 | 531.907.243.205 |
| | <u>556.875.183.538</u> | <u>553.593.578.887</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2024 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu năm | 553.593.578.887 | 92.596.259.917 |
| Mua sắm | 22.698.558.456 | 647.041.101.099 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) | (458.254.545) | (136.841.845.465) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14) | - | (500.000.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ | (10.481.068.717) | (9.927.288.821) |
| Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm | (8.477.630.543) | (38.774.647.843) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>556.875.183.538</u> | <u>553.593.578.887</u> |

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 85.220.320.950 | 84.361.050.220 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>17.044.064.190</u> | <u>16.872.210.044</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2024 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu năm | 16.872.210.044 | 15.844.813.335 |
| Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 173.740.630 | 1.035.075.355 |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (1.886.484) | (7.678.646) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>17.044.064.190</u> | <u>16.872.210.044</u> |

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38) | 1.081.991.040 | 1.081.991.040 | 5.538.404.113 | 5.538.404.113 |
| Bên thứ ba (*) | <u>250.318.249.450</u> | <u>250.318.249.450</u> | <u>212.438.093.217</u> | <u>212.438.093.217</u> |
| | <u>251.400.240.490</u> | <u>251.400.240.490</u> | <u>217.976.497.330</u> | <u>217.976.497.330</u> |

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd | 26.842.750.000 | 130.891.200 |
| Nomura Trading Co., Ltd | 95.589.841.875 | 69.114.460.800 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả | 307.069.811 | 340.176.821 |
| Chiết khấu thanh toán | 3.316.328.264 | 4.547.353.282 |
| Tiền thuê đất | 32.560.698.985 | 32.560.698.985 |
| Các chi phí phải trả khác | <u>11.639.474.694</u> | <u>27.274.887.548</u> |
| | <u>47.823.571.754</u> | <u>64.723.116.636</u> |

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3) | <u>24.369.866.484</u> | <u>43.702.028.314</u> |

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 612.025.602 | 609.770.604 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.194.824.457 | 1.546.008.416 |
| | <u>1.806.850.059</u> | <u>2.155.779.020</u> |

22 VAY NGẮN HẠN

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|---------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| Vay ngân hàng | 544.725.923.789 | 544.725.923.789 | 572.164.547.560 | 572.164.547.560 |
| | <u>544.725.923.789</u> | <u>544.725.923.789</u> | <u>572.164.547.560</u> | <u>572.164.547.560</u> |

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Tại ngày 01.01.2024 VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Tại ngày 31.03.2024 VNĐ |
|-------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 572.164.547.560 | 234.563.739.386 | (262.002.363.157) | 544.725.923.789 |
| | <u>572.164.547.560</u> | <u>234.563.739.386</u> | <u>(262.002.363.157)</u> | <u>544.725.923.789</u> |

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,26% đến 0,38% một tháng (năm 2023: 0,26% đến 0,58% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ | Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ | Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|---|---|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 15.097.149.467 | 7.611.763.909 | 8.827.962.841 | 31.536.876.217 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | - | (47.484.933) | - | (47.484.933) |
| Sử dụng quỹ | (12.356.166.294) | - | (88.485.040) | (12.444.651.334) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.740.983.173</u> | <u>7.564.278.976</u> | <u>8.739.477.801</u> | <u>19.044.739.950</u> |

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ | Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------|--|--------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 35.240.281.765 | 29.077.344.525 | 64.317.626.290 |
| Trích dự phòng trong kỳ/năm | 984.422.538 | 236.611.772 | 1.221.034.310 |
| Sử dụng dự phòng đã trích lập | - | (107.331.161) | (107.331.161) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 36.224.704.303 | 29.206.625.136 | 65.431.329.439 |

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ |
|---|---|
| Số dư đầu năm | 3.979.938.931 |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (460.078.413) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 3.519.860.518 |

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 1.958.932.899.782 | 1.018.364.345.675 | 4.291.536.903.457 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 1.050.662.658.695 | 1.050.662.658.695 |
| Chia cổ tức năm 2022 | - | - | - | (457.611.248.500) | (457.611.248.500) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | 499.189.758.190 | (499.189.758.190) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (29.653.639.382) | (29.653.639.382) |
| Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị | - | - | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 2.458.122.657.972 | 1.080.572.358.298 | 4.852.934.674.270 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm | - | - | - | 222.228.743.931 | 222.228.743.931 |
| Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2024 | 1.307.460.710.000 | 6.778.948.000 | 2.458.122.657.972 | 1.302.801.102.229 | 5.075.163.418.201 |

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

| | 31.03.2024 | | 31.12.2023 | |
|-------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 | 130.746.071 | 1.307.460.710.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31.03.2024 | 31.12.2023 |
|----------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 199.073 | 277.633 |
| Euro (EUR) | 37.207 | 1.500 |
| Yên (JPY) | 283.211 | 283.574 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31.03.2024 VNĐ | 31.12.2023 VNĐ |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 12.869.556.888 | 12.879.556.888 |

01-C
TY
IÂN
JC
GIANG
J: +84.8

28 DOANH THU

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.205.553.203.987 | 1.257.495.547.195 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 257.546.837.395 | 125.482.376.913 |
| Doanh thu khác | 634.158.007 | 448.696.406 |
| | <u>1.463.734.199.389</u> | <u>1.383.426.620.514</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 205.179.300.358 | 154.368.122.450 |
| Hàng bán bị trả lại | 36.374.983 | 500.470.700 |
| | <u>205.215.675.341</u> | <u>154.868.593.150</u> |
| Doanh thu thuần | <u>1.258.518.524.048</u> | <u>1.228.558.027.364</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.001.819.119.340 | 1.103.762.999.032 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 256.065.246.701 | 124.346.331.926 |
| Doanh thu khác | 634.158.007 | 448.696.406 |

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 13.783.198.852 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 41.682.983.517 đồng).

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 498.343.260.617 | 498.413.706.003 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 247.678.061.848 | 115.998.947.943 |
| | <u>746.021.322.465</u> | <u>614.412.653.946</u> |

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Lãi tiền gửi | 37.487.123.581 | 46.191.551.372 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.316.691.868 | 6.533.090.156 |
| | <u>38.803.815.449</u> | <u>52.724.641.528</u> |

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 5.207.518.121 | 4.466.296.455 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.686.254.628 | 2.305.165.665 |
| Chiết khấu thanh toán | 13.506.628.045 | 13.205.929.386 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (245.000.000) | (752.500.000) |
| Chi phí tài chính khác | 43.717.932 | 43.716.357 |
| | <u>21.199.118.726</u> | <u>19.268.607.863</u> |

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 119.195.221.911 | 113.957.997.741 |
| Chi phí quảng cáo | 9.666.831.256 | 10.885.070.379 |
| Các chi phí khác | 62.951.158.003 | 63.007.023.243 |
| | <u>191.813.211.170</u> | <u>187.850.091.363</u> |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 51.147.808.108 | 47.109.768.071 |
| Các chi phí khác | 37.335.681.311 | 21.407.405.055 |
| | <u>88.483.489.419</u> | <u>68.517.173.126</u> |

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 545.567.000 | - |
| Thu dịch vụ nghiên cứu | 940.954.990 | 153.971.549 |
| Thu nhập khác | 265.099.842 | 371.659.680 |
| | <u>1.751.621.832</u> | <u>525.631.229</u> |

Chi phí khác

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Chi phí khấu hao | 156.276.576 | 180.305.535 |
| Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh | 1.138.015.357 | - |
| Chi phí khác | 261.494.390 | 946.199.468 |
| | <u>1.555.786.323</u> | <u>1.126.505.003</u> |

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 638.144.393.179 | 606.084.323.541 |
| Chi phí nhân viên | 253.365.908.755 | 234.517.316.157 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.268.038.653 | 20.750.562.641 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.903.874.402 | 57.333.442.479 |
| Chi phí bằng tiền khác | 50.720.020.961 | 53.797.707.179 |
| | <u>1.032.402.235.950</u> | <u>972.483.351.997</u> |

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 250.001.033.226 | 390.633.268.820 |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% | 50.000.206.645 | 78.126.653.764 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 3.019.224.400 | (2.039.757.639) |
| Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh | (25.075.287.604) | (46.438.813.754) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>27.944.143.441</u> | <u>29.648.082.371</u> |

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (173.740.630) | 20.006.581 |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | 1.886.484 | 2.019.196 |
| | <u>(171.854.146)</u> | <u>22.025.777</u> |

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dựợc phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dựợc phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dựợc phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dựợc phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 222.228.743.931 | 360.963.160.672 |
| Số trích các quỹ (*) | (7.166.862.318) | (11.328.894.820) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>215.061.881.613</u> | <u>349.634.265.852</u> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 130.746.071 | 130.746.071 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.645 | 2.674 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị dự kiến cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2023 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|---------------|
| | 31.03.2024 | 31.03.2023 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm | 1.769.109.285 | 1.769.109.285 |

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | Thuê đất | |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | 31.03.2024 | 31.12.2023 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Trong vòng 1 năm | 7.076.437.142 | 7.076.437.142 |
| Từ 1 đến 5 năm | 28.305.748.568 | 28.305.748.568 |
| Trên 5 năm | 106.199.512.589 | 107.988.278.643 |
| | <u>141.581.698.299</u> | <u>143.370.464.353</u> |

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 31.03.2024 | 31.12.2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 44.157.019.852 | 45.420.547.978 |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 6.553.182.692 | 6.872.383.566 |
| | <u>50.710.202.544</u> | <u>52.292.931.544</u> |

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam
 Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco
 Công ty Cổ phần Traphaco

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của SCIC
 Công ty liên quan của SCIC

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | 31.03.2024 VNĐ | 31.03.2023 VNĐ |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd | - | 1.573.122.502 |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 11.732.160 | 153.971.549 |
| Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco | - | 3.950.227.126 |
| Công ty Cổ phần Traphaco | 82.500.000 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd | - | 250.007.071 |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 2.927.962.386 | 4.871.143.271 |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam | 611.295.200 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Xuất tặng | | |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd | - | 5.456.489 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

| Tên | Chức danh | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--------------------------|--|----------------------------|----------------------|
| | | 31.03.2024 | 31.03.2023 |
| | | VNĐ | VNĐ |
| Bà Đặng Thị Thu Hà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Ông Jun Kuroda | Thành viên Hội đồng Quản trị | 175.000.000 | 175.000.000 |
| Ông Toshiyuki Ishii | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 2.020.445.237 | 466.672.000 |
| Ông Maki Kamijo | Thành viên Hội đồng Quản trị | 175.000.000 | 255.000.000 |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc Điều hành) | 1.874.024.138 | 1.644.862.000 |
| Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 225.000.000 | 225.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Việt Thanh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 175.000.000 | 205.000.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp | Phó Tổng giám đốc | 1.300.849.210 | 1.049.359.500 |
| Ông Tomoyuki Kawata | Phó Tổng giám đốc | 1.211.390.850 | 1.028.759.500 |
| Bà Lê Thị Hồng Nhung | Giám Đốc Tài chính | 366.585.925 | - |
| Bà Vũ Thị Hương Lan | Giám đốc Nhân sự | 719.508.718 | - |
| | | <u>8.492.804.078</u> | <u>5.299.653.000</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 31.03.2024 | 31.12.2023 |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu khách hàng | | |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd | - | 359.198.711 |
| Phải trả người bán | | |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 1.081.991.040 | 5.538.404.113 |
| Khách hàng trả tiền trước | | |
| Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho | 872.402.362 | 604.786.764 |

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

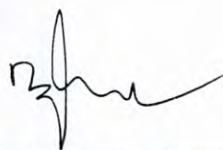
| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|----------------|
| | 31.03.2024 | 31.03.2023 |
| | VND | VND |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 458.254.545 | 4.640.554.430 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ | 10.481.068.717 | - |
| Lãi vay dự trả | 307.069.811 | 259.829.496 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 35.503.287.674 | 53.868.465.748 |

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

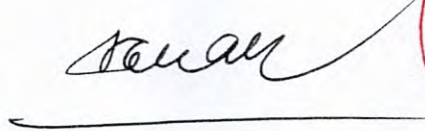
| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------|
| | 31.03.2024 | 31.03.2023 |
| | VND | VND |
| Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng | - | 100.933.668.682 |
| Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng | 234.563.739.386 | 273.194.566.510 |

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------|
| | 31.03.2024 | 31.03.2023 |
| | VND | VND |
| Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng | - | 100.933.668.682 |
| Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng | 262.002.363.157 | 114.723.409.074 |



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2024